

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *5051* /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày *31* tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Xuân Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và các dự án điều chỉnh quy mô, địa điểm thực hiện năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.



Xét Tờ trình số 300/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, Tờ trình số 1744/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Xuân Lộc với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2021

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	10	471,50
	Đất nông nghiệp khác	10	471,50
2	Đất phi nông nghiệp	120	786,15
2.1	Đất quốc phòng	1	19,86
2.2	Đất an ninh	1	1,08
2.3	Đất cụm công nghiệp	1	16,40
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	2	1,26
2.5	Đất phát triển hạ tầng	43	390,07
	Trong đó:		
	- Đất cơ sở văn hoá	3	2,28
	- Đất cơ sở y tế	5	9,48
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	13	5,67
	- Đất xây cơ sở khoa học và công nghệ	2	0,16
	- Đất giao thông	15	361,79
	- Đất thủy lợi	2	6,91
	- Đất công trình năng lượng	3	3,78
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	2,28
2.7	Đất ở tại nông thôn	11	15,75
2.8	Đất ở tại đô thị	3	72,19
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	6,90
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,12
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	45	29,71
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	7	0,53
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	230,00
Tổng số		130	1.257,65

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục I; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Xuân Lộc được UBND huyện ký xác nhận ngày 21 tháng 12 năm 2020)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của hộ gia đình, cá nhân

- a) Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 50 ha;
- b) Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở là 23,01 ha, trong đó, chuyển từ đất trồng lúa là 5 ha;
- c) Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 5,5 ha;
- d) Chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp: 263,04 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2021

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất nông nghiệp	1	415,18	415,18
	Đất nông nghiệp khác	1	415,18	415,18
2	Đất phi nông nghiệp	75	716,45	676,65
2.1	Đất quốc phòng	1	20	19,86
2.2	Đất an ninh	1	1	1,08
2.3	Đất cụm công nghiệp	1	16	16,40
2.4	Đất phát triển hạ tầng	32	387	349,48
	Trong đó:			
	- Đất cơ sở văn hoá	3	2	2,24
	- Đất cơ sở y tế	1	9	9,06
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	7	4	3,38
	- Đất xây cơ sở khoa học và công nghệ	2	0	0,16
	- Đất giao thông	16	362	324,61
	- Đất thủy lợi	1	7	6,58
	- Đất công trình năng lượng	2	3	3,45
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	2	1,88
2.6	Đất ở tại nông thôn	2	14	13,54
2.7	Đất ở tại đô thị	2	25	24,69
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0	0,12
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	32	22	19,38
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0	0,22
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	230	230,00
	Tổng	76	1.131,63	1.091,83

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)
1	Đất nông nghiệp	4	21,79	21,79	-
	Đất nông nghiệp khác	4	21,79	21,79	-
2	Đất phi nông nghiệp	19	73,05	66,30	6,75
2.1	Đất quốc phòng	1	0,40	0,40	-
2.2	Đất cụm công nghiệp	1	0,34	0,34	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	12	68,5	61,75	6,75
	- Đất giao thông	9	57,42	57,42	6,75
	- Đất thủy lợi	1	2,51	2,51	-
	- Đất công trình năng lượng	2	1,82	1,82	-
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	0,16	0,16	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	1	0,16	0,16	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,09	0,09	-
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	1	1,45	1,45	-
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	1,95	1,95	-
	Tổng	23	94,84	88,09	6,75

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	2	4,17
	Đất trồng cây lâu năm	2	4,17
2	Đất phi nông nghiệp	17	17,53
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	3	9,85
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	0,05
2.3	Đất phát triển hạ tầng	7,00	2,84
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	1	0,16
	- Đất cơ sở y tế	1	0,08
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	2	0,63
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	1	0,38
	- Đất thủy lợi	1	0,95

	- Đất chợ	1	0,64
2.4	Đất ở tại nông thôn	5	4,74
2.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,05
	Tổng	19	21,70

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục II kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.307,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.237,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.149,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.429,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.031,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.422,04
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.182,84
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,51
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.517,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.124,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.433,48
2.2	Đất an ninh	CAN	829,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,74
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	277,80
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.303,27
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	15,95
	- Đất cơ sở y tế	DYT	16,62
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	82,01
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,62
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,99
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.834,36
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	207,98
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,22
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,13

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	127,37
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	113,46
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	198,35
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,26
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,97
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	776,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	773,36

(Chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ lục III kèm theo)

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.052,49
1.1	Đất trồng lúa	80,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>53,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	386,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	568,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	6,75
1.5	Đất rừng sản xuất	2,10
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2,40
1.7	Đất nông nghiệp khác	6,07
2	Đất phi nông nghiệp	39,34
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,26
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,96
2.3	Đất phát triển hạ tầng	14,33
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,47
	- Đất cơ sở y tế	0,10
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,22
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,86
	- Đất giao thông	10,41
	- Đất thủy lợi	1,13

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
	- Đất công trình năng lượng	0,04
	- Đất chợ	0,10
2.4	Đất ở tại nông thôn	5,83
2.5	Đất ở tại đô thị	0,47
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,05
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	0,64
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,08
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,48
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,01
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	11,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,93

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	723,09
1.1	Đất trồng lúa	70,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>43,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	53,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	571,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	17,51
1.5	Đất rừng sản xuất	0,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2,89
1.7	Đất nông nghiệp khác	6,49
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	59,47
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	50,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	9,47
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,98

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Lộc; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Xuân Lộc;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN XUÂN LỘC**

(Kèm theo Quyết định số **5051** /QĐ-UBND ngày **31** tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
A. CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020				
1. Đất Quốc Phòng				
1	Sở Chỉ huy thời chiến	CQP	Xuân Thành	19,86
2. Đất an ninh				
2	Trụ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC huyện Xuân Lộc	CAN	TT. Gia Ray	1,08
3. Đất cụm công nghiệp				
3	Cụm công nghiệp Xuân Hưng	SKN	Xuân Hưng	16,40
3. Đất thương mại, dịch vụ				
4	Trạm đăng kiểm	TMD	Xuân Hòa	0,75
4. Đất phát triển hạ tầng				
4.1. Đất cơ sở văn hoá				
5	Đền thờ Liệt sỹ	DVH	TT. Gia Ray	2,15
6	Nhà Văn hóa Stiêng Xuân Hòa	DVH	Xuân Hòa	0,07
7	Nhà Văn hóa Chợ ro xã Xuân Thọ	DVH	Xuân Thọ	0,08
4.2. Đất cơ sở y tế				
8	Trạm Y tế Xuân Thọ	DYT	Xuân Thọ	0,14
9	Trạm Y tế Xuân Hòa	DYT	Xuân Hòa	0,12
10	Trạm Y tế Xuân Trường	DYT	Xuân Trường	0,08
11	Trạm Y tế Suối Cát	DYT	Suối Cát	0,08
12	Bệnh viện dã chiến	DYT	Suối Cao	9,06
4.3. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo				
13	Trường Mầm Non Xuân Bắc	DGD	Xuân Bắc	0,60
14	Trường MN Suối Cao (Điểm Chà Rang)	DGD	Suối Cao	0,20
15	Trường MN Suối Cao (Điểm Gia Lào) (mở rộng)	DGD	Suối Cao	0,11
16	Trường Mầm non Suối Cát	DGD	Suối Cát	0,15
17	Trường TH Bán trú	DGD	TT. Gia Ray	1,20
18	Nhà công vụ giáo viên trường dân tộc nội trú Điều Xiêng (Nhà công vụ giáo viên tại	DGD	Xuân Định	0,50
19	Trường MN Xuân Hưng (mở rộng phân hiệu ấp 4)	DGD	Xuân Hưng	0,17

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
20	Trường MN Xuân Thành (mở rộng phân hiệu Tân Hợp)	DGD	Xuân Thành	0,43
21	Trường MN Xuân Hưng (mở rộng phân hiệu ấp 5)	DGD	Xuân Hưng	0,05
22	Trường TH Trần Hưng Đạo (mở rộng)	DGD	Xuân Hưng	0,46
4.5. Đất cơ sở khoa học và công nghệ				
23	Giếng khoan quan trắc (TD1, TD3, TD4, TD7, TD8, TD9, TD13, TD14, TD21,	DKH	Các xã	0,12
24	Giếng khoan quan trắc (NB-19AB; NB-22AB)	DKH	Xuân Hiệp, Xuân Tâm	0,04
4.6. Đất giao thông				
25	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	DGT	Các xã	274,15
26	Mở rộng nút giao thông giữa đường Hùng Vương và Quốc lộ 1 (trước bưu điện huyện)	DGT	TT. Gia Ray, Xuân Hiệp	2,84
27	Đường Bảo Hòa - Long Khánh (Chiến Thắng - Long Khánh)	DGT	Bảo Hòa, Xuân Định	6,00
28	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	DGT	TT. Gia Ray, Xuân Tâm	4,50
29	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (mở rộng)	DGT	TT. Gia Ray	0,30
30	Nâng cấp đường ĐT.763 đoạn Km0+000 đến Km29+500	DGT	Các xã	48,79
31	Nút giao thông giữa đường ĐT.765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát)	DGT	Suối Cát, Xuân Hiệp	2,62
32	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương-Trần Phú	DGT	TT. Gia Ray	6,20
33	Ga Trảng Táo	DGT	Xuân Thành	1,07
34	Ga Bảo Chánh	DGT	Xuân Thọ	0,27
35	Ga Gia Ray	DGT	Xuân Trường	0,15
4.7. Đất thủy lợi				
36	Tuyến kênh cấp 2 nội đồng Hồ Gia Măng	DTL	Các xã	6,60
37	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Bắc (trạm bơm, trạm cấp nước)	DTL	Xuân Bắc	0,31
4.8. Đất công trình năng lượng				
38	Đường dây 110kV Cẩm Mỹ - Xuân Lộc và Trạm 110Kv Cẩm Mỹ	DNL	Các xã	0,33
39	Trạm biến áp 110 kV Xuân Đông và đường dây đầu nối	DNL	Các xã	2,44
40	Trạm biến áp 110kV Xuân Tâm và đầu nối	DNL	LangMinh, Xuân Tâm	1,01

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
5. Đất bãi thải, xử lý chất thải				
41	Điểm trung chuyển rác	DRA	Xuân Phú	0,40
42	Khu xử lý chất thải - Công ty TNHH Cù Lao Xanh	DRA	Xuân Tâm	1,88
6. Đất ở tại nông thôn				
43	Khu dân cư Chiến Thắng	ONT	Xuân Định	7,15
44	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư nông thôn (Công ty TNHH Ninh Thịnh)	ONT	Suối Cao	6,39
45	Khu dân cư theo quy hoạch	ODT	TT. Gia Ray	15,24
46	Khu tái định cư (phục vụ dự án đường Cao tốc Phan Thiết-Dầu Giây)	ODT	TT. Gia Ray	9,45
47	Khu dân cư thị trấn Gia Ray	ODT	TT. Gia Ray	47,50
7. Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
48	Trung tâm hành chính ấp Bằng Lăng (gồm Trường học, trụ sở ấp, sân bóng, chợ)	TSC	Xuân Tâm	6,50
49	Trụ sở Chi cục Thuế	TSC	TT. Gia Ray	0,40
8. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				
50	Văn phòng ban quản lý Di tích danh thắng núi Chứa chan	DTS	Xuân Trường	0,12
9. Đất cơ sở tôn giáo				
51	Giáo xứ Suối Cát	TON	Xuân Hiệp	0,50
52	Giáo xứ Xuân Bình	TON	Bảo Hòa	1,25
53	Chùa Phóng Sanh	TON	Lang Minh	0,44
54	Giáo xứ Chà Rang	TON	Suối Cao	0,92
55	Tịnh xá Giác Quang	TON	Lang Minh	0,35
56	Họ đạo Cao Đài Xuân Lộc (Hội thánh Cao đài Tây Ninh)	TON	Suối Cát	0,30
57	Trụ sở Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Xuân Lộc	TON	Suối Cát	0,46
58	Giáo xứ Xuân Bắc	TON	Xuân Bắc	2,12
59	Giáo xứ Xuân Tôn	TON	Xuân Bắc	1,31
60	Chùa Quan Âm	TON	Xuân Định	0,44
61	Chi hội Hưng Xuân Tự	TON	Xuân Hưng	0,12
62	Giáo xứ Tân Ngãi	TON	Xuân Tâm	1,45
63	Giáo xứ Trảng Táo	TON	Xuân Thành	0,80
64	Giáo xứ Thọ Hòa	TON	Xuân Thọ	2,04
65	Giáo xứ Phú Xuân	TON	Bảo Hòa	0,95

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
66	Giáo xứ Gia Lào	TON	Suối Cao	0,92
67	Tu hội Nhập Thẻ Tận Hiến Truyền Giáo	TON	Xuân Định	0,30
68	Giáo xứ Xuân Hiệp	TON	Xuân Hiệp	0,68
69	Chùa Khánh Long	TON	Xuân Hòa	0,13
70	Chùa Đại Minh	TON	Xuân Hưng	2,35
71	Cộng đoàn Mến Thánh Giá Qui Nhơn ấp 4	TON	Xuân Tâm	0,06
72	Cộng đoàn Mến Thánh Giá Bà Rịa ấp 5	TON	Xuân Tâm	0,16
73	Chùa Sơn Lâm	TON	Xuân Thành	1,15
74	Chùa Kỳ Thọ	TON	Xuân Thọ	0,98
75	Tịnh xá Tam Quy	TON	Xuân Thọ	0,24
76	Chùa Linh Nhã	TON	Xuân Trường	0,15
77	Niệm phật đường Khánh Hạnh	TON	Xuân Trường	0,15
78	Tịnh Thất Viên Quang	TON	Xuân Trường	0,67
10. Đất có mặt nước chuyên dùng				
79	Hồ Gia Ui 2	MNC	Xuân Hưng, Xuân Hòa	230,00
11. Vùng chăn nuôi tập trung				
80	Trang trại chăn nuôi gà thịt công nghệ cao	NKH	Xuân Trường	1,53
81	Trang trại chăn nuôi và Nghiên cứu Gia cầm Proconco - Xuân Lộc	NKH	Xuân Thọ	4,04
82	ViNa Gà	NKH	Suối Cao	3,70
83	Trang trại chăn nuôi chim trĩ đỏ khoảng 10.000 con	NKH	Xuân Phú	0,29
84	Trang trại chăn nuôi vịt đẻ trứng giống quy mô 75.000 con	NKH	Xuân Hòa	4,85
85	Xây dựng nhà máy ấp trứng vịt	NKH	Xuân Thành	1,49
86	Trang trại nuôi gà	NKH	Xuân Hưng	3,97
12. Khu liên hợp công nông nghiệp Dofico				
87	Khu liên hợp công nông nghiệp Dofico (Phân khu 3D)	NKH	Xuân Bắc	415,18
13. Các khu đất đấu giá				
88	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 50 tờ 40	ONT	Xuân Phú	0,09
89	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 57 tờ 38	ONT	Xuân Phú	0,10
B. CÁC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI VÀO KHSDD 2021				

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
1. Đất ở tại nông thôn				
90	Đầu giá thửa đất số 18 tờ bản đồ số 01 xã Xuân Định (Khu đất Hội đồng y thị xã	ONT	Xuân Định	0,86
91	Đầu giá thửa đất số 6 tờ bản đồ số 46 xã Xuân Tâm	ONT	Xuân Tâm	0,13
92	Đầu giá thửa đất số 54B tờ bản đồ số 110 xã Xuân Tâm	ONT	Xuân Tâm	0,02
93	Đầu giá thửa đất số 145 tờ bản đồ số 35 xã Xuân Trường	ONT	Xuân Trường	0,08
94	Đầu giá thửa đất số 66 tờ bản đồ số 16 xã Suối Cát	ONT	Suối Cát	0,02
95	Đầu giá thửa đất số 24 tờ bản đồ số 26 xã Suối Cát	ONT	Suối Cát	0,72
96	Đầu giá thửa đất số 77 tờ bản đồ số 8 xã Xuân Hiệp	ONT	Xuân Hiệp	0,19
2. Đất thương mại dịch vụ				
97	Cửa hàng xăng dầu Đại Phú	TMD	Xuân Phú	0,51
3. Đất cơ sở giáo dục đào tạo				
98	Trường mầm non Bảo Hòa (mở rộng)	DGD	Bảo Hòa	0,34
99	Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh	DGD	Xuân Hưng	0,77
100	Trường THCS Nguyễn Trãi	DGD	Xuân Thọ	0,69
4. Đất giao thông				
101	Đường Phước Bình – xã Xuân Thọ	DGT	Xuân Thọ	3,20
102	Đường Làng dân tộc Choro Xuân Phú	DGT	Xuân Phú	4,13
103	Nâng cấp, mở rộng đường Thành Công, ấp Trung Nghĩa	DGT	Xuân Trường	2,10
104	Đường Thọ Chánh - Thọ Tân.	DGT	Xuân Thọ	5,50
5. Đất sinh hoạt cộng đồng				
105	Nhà văn hoá ấp 3A	DSH	Xuân Bắc	0,05
106	Nhà văn hoá ấp 3B	DSH	Xuân Bắc	0,05
107	Nhà văn hoá ấp 5	DSH	Xuân Bắc	0,05
108	Nhà văn hóa ấp Bảo Thị	DSH	Xuân Định	0,22
109	Nhà văn hóa ấp Bưng Cần	DSH	Bảo Hòa	0,06
110	Nhà văn hóa ấp Hòa Hợp	DSH	Bảo Hòa	0,05
111	Nhà văn hóa khu Phố 1	DSH	TT. Gia Ray	0,05
6. Đất cơ sở tôn giáo				
112	Chùa Bảo Quang	TON	Suối Cát	0,30

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
113	Tịnh xá Ngọc Long II	TON	Xuân Hòa	0,17
114	Chùa Phước Thiện	TON	Bảo Hòa	0,12
115	Chùa Pháp Lâm	TON	Suối Cát	0,12
116	Chùa Hương Từ	TON	Suối Cát	0,86
117	Chùa Vân Quang	TON	Xuân Thọ	1,15
118	Chùa Hoa Nghiêm	TON	Xuân Thọ	0,10
119	Chùa Phước Liên	TON	Xuân Thọ	0,14
120	Thiền thất Quán Tâm	TON	Xuân Thọ	0,51
121	Chùa Quỳnh Tâm	TON	Xuân Thọ	0,12
122	Tịnh xá Tam Quy 2	TON	Xuân Thọ	0,87
123	Chùa Thiền Lâm	TON	Xuân Hưng	1,50
124	Chùa Bát Nhã	TON	Xuân Hưng	0,39
125	Chùa Linh Quang	TON	Xuân Phú	0,40
126	Chùa Tịnh Quang	TON	Suối Cao	0,30
127	Chùa Thiên Ân	TON	Suối Cao	0,23
128	Chùa Phật Hưng	TON	Xuân Hưng	1,60
7. Đất nông nghiệp khác				
129	Trang trại chăn nuôi gà thịt	NKH	Xuân Hưng	12,01
130	Xây dựng trang trại chăn nuôi gà	NKH	Xuân Thọ	24,44
C. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2021				
1	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh		Các xã, thị trấn	23,01
2	Chuyển từ đất lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã, thị trấn		Các xã, thị trấn	5,00
3	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm		Các xã, thị trấn	50,00
4	Chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm		Các xã, thị trấn	5,50
5	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm		Các xã, thị trấn	216,00
6	Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác		Các xã, thị trấn	47,04



PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN XUÂN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 5057 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Địa điểm	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
1	Điểm giết mổ Suối Cát	Suối Cát	SKC	0,05	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
2	Trạm y tế xã Lang Minh	Lang Minh	DYT	0,08	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
3	Công trình hồ bơi và sân bóng đá (trong khuôn viên Nhà thiếu nhi)	TT. Gia Ray	DTT	0,47	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
4	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Hòa	DVH	0,16	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
5	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Phú	DTT	0,16	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
6	Hội người tàn tật tương trợ vươn lên huyện Xuân Lộc	Xuân Thọ	DXH	0,38	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
7	Hệ thống kênh mương Hồ Gia Măng	Xuân Tâm	DTL	0,95	2017	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
8	Chợ Lang Minh	Lang Minh	DCH	0,64	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
9	Giao đất ở cho 03 hộ gia đình ông Nguyễn Thanh Hòa, Võ Tấn Khuê, Võ Tấn Tài phục vụ bố trí đường dây điện 500KV	Xuân Thành	ONT	0,06	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
10	Nhà quản lý hồ Núi Le	TT. Gia Ray	DTS	0,05	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
11	Giao đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Quang Trang	Bảo Hòa	CLN	0,35	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
12	Đấu giá với mục đích thương mại dịch vụ tại hồ Núi Le (thửa 73,74,75,76,77 từ 15)	TT. Gia Ray	TMD	3,21	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
13	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 979 từ 80	Xuân Hưng	ONT	0,33	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
14	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 92 từ 68	Xuân Hưng	ONT	0,27	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai

STT	Tên công trình	Địa điểm	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
						đất đai
15	Đấu giá với mục đích thương mại dịch vụ tại thửa 102B tờ 83	Xuân Tâm	TMD	0,34	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
16	2 khu đất đấu giá (HTX Quyết Thắng)	Xuân Tâm	TMD	6,30	2015	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
17	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 12 tờ 100	Xuân Tâm	ONT	0,94	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
18	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 18 tờ 14	Xuân Thành	ONT	3,14	2018	Dự án quá 03 năm chưa thực hiện các thủ tục về đất đai
19	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (thửa đất số 1 tờ bản đồ số 15)	Xuân Bắc	CLN	3,82	2019	Hủy do không có khả năng thực hiện trong năm 2021



PHỤ LỤC III

CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5059/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Bảo Hòa	Lạng Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.307,98	1.585,37	1.548,65	4.436,57	1.501,19	5.743,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.237,44	4,90	428,68	4,44	56,83	188,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.149,53	5,13	334,54	-	-	140,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.429,43	204,81	409,42	290,43	131,41	1.156,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.031,75	1.338,72	668,23	3.953,64	819,26	3.769,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.422,04	-	-	-	475,40	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.182,84	-	31,46	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,51	20,33	10,86	20,24	17,88	72,46
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.517,97	16,61	-	167,82	0,41	556,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.124,05	195,95	154,11	964,76	212,37	573,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.433,48	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	829,49	-	-	551,54	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,74	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,40	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,80	1,25	0,22	0,50	1,42	1,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	277,80	4,93	1,94	0,24	14,66	8,47
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.303,27	75,24	67,23	184,70	66,67	179,55
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	15,95	0,48	1,20	1,41	0,41	1,10
	- Đất cơ sở y tế	DYT	16,62	0,10	0,10	9,12	1,82	0,12
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	82,01	3,09	3,69	3,48	3,24	7,76
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,62	0,94	-	-	0,88	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,99	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.834,36	91,47	56,73	111,59	97,59	207,98
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	207,98	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,22	0,12	0,27	0,71	0,52	0,55
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,13	-	-	-	0,18	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	127,37	4,95	3,84	10,03	5,57	8,07
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	113,46	2,43	4,03	4,23	5,13	6,20
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	198,35	-	-	-	0,39	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,26	0,38	0,32	0,36	0,63	1,66
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	-	-	1,03	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,97	0,17	0,61	-	0,24	0,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	776,24	15,01	18,92	99,83	19,37	113,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	773,36	-	-	-	-	45,64



PHỤ LỤC III

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5751/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.110,34	2.023,73	7.997,01	6.499,40	3.475,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,23	95,64	2,25	100,24	1.370,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	80,62	-	100,01	846,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,57	61,17	33,48	65,32	733,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.081,42	1.650,97	4.031,88	4.939,36	1.261,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	192,86	1.635,04	1.069,49	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	2.211,63	0,54	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,81	4,64	7,93	144,32	78,50
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,31	18,45	74,80	180,13	31,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	194,06	440,18	709,56	3.927,57	385,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	46,22	67,16	3.031,52	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	7,45	63,59	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	16,40	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,82	1,08	3,14	3,98	8,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,17	4,79	93,51	26,78	15,73
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	72,23	144,16	195,37	258,14	156,94
	Trong đó:		-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	1,14	0,41	0,85	0,75	1,34
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,20	0,23	3,50	0,46	0,34
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,35	2,99	3,83	7,54	6,67
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	0,86	1,96	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	0,40
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	91,16	107,04	103,98	164,26	143,62
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61	0,46	0,91	0,72	1,03
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	-	-	0,53	5,01
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,13	7,12	2,52	24,05	11,36
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,62	3,18	6,08	16,66	3,33
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	3,30	46,92	105,33	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,60	0,24	0,77	0,64	0,83
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,06	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	0,02	0,43	0,24
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,65	21,65	125,23	48,49	38,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	93,49	0,36	229,64	-



PHỤ LỤC III

CHỈ ĐIỀU SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5051/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thộ	Xuân Trường	TT. Gia Ray
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.393,40	6.413,38	3.392,11	4.228,03	960,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	128,21	10,64	777,06	68,94	0,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	116,91	-	515,61	9,43	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,09	276,93	331,40	429,47	66,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.321,50	2.582,97	1.828,09	2.096,53	688,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	612,16	1.374,54	363,50	1.507,45	191,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,00	1.938,21	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	50,11	25,62	13,42	5,98	13,41
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,33	204,47	78,64	119,66	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.618,18	456,81	362,23	495,30	434,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.255,06	-	-	29,60	3,92
2.2	Đất an ninh	CAN	98,40	30,06	-	77,70	0,75
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,74	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,28	1,00	0,53	7,17	1,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,96	19,91	3,48	2,10	5,13
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	372,54	159,58	127,78	128,60	114,54
	Trong đó:		-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	1,50	1,12	0,50	0,47	3,27
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,10	0,23	0,14	0,10	0,06
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,33	5,30	7,80	3,05	11,89
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,58	1,47	0,71	-	5,22
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,59	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	230,97	107,64	171,27	149,06	-
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	207,98
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,88	0,42	0,30	0,44	5,28
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,33	-	-	0,12	0,95
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,53	7,28	14,34	8,51	2,07
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	30,08	6,92	10,05	9,57	2,95
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,35	-	9,37	-	3,69
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,20	0,55	0,36	0,45	0,27
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	0,29
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,16	0,40	0,50	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	89,33	123,29	24,35	27,11	6,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	270,91	-	-	54,37	78,95

H.Đ.Đ.